

Bản án số: 667/2025/DS-PT

Ngày: 16 – 6 - 2025

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Tám

Ông Bùi Thị Thu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 467/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3757/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Hà Thị T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm C, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh;

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Võ Thị L thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt);

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Minh L1, sinh năm 1993 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 40/4, phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

2. Anh Nguyễn Hoài L2, sinh năm 1983 (xin xét xử vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Chí L3, sinh năm 1981 (vắng mặt)

4. Anh Nguyễn Duy T1, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Giồng Trôm, xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

5. Ông Nguyễn An K, sinh năm 1946 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh;

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Ông Phạm Minh L1, sinh năm 1993 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn An K: Ông Thạch Văn T2, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T (có mặt)

6. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1974 (vắng mặt)

7. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Giồng Trôm, xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

8. Chị Nguyễn Ngọc Á, sinh năm 1971 (vắng mặt)

9. Chị Nguyễn Ngọc Y, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: 4 NEWLAND WALD CAIRNLEA, VIC 3025 AUSTRALIA

10. Chị Nguyễn Thu V, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: 3 HYDE COURT AMTOMA RNLEA DOWS, VIC 3028 AUSTRALIA.

11. Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số A đường C khóm A, phường A, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hà Thị T trình bày nội dung và yêu cầu như sau:

Nguồn gốc đất thửa 411, diện tích 5.070m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh là của mẹ chồng bà tên Phạm Thị H1 cho vợ chồng bà canh tác từ năm 1978, gia đình bà canh tác ổn định, liên tục từ năm 1978 cho đến nay. Không biết vì sao bà Nguyễn Thị H đã đứng ra kê khai sổ bộ địa chính và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 411 (là thửa 925 tờ bản đồ số 6 năm 2010), diện tích 5.070m², nhưng hiện trạng từ trước đến nay gia đình bà vẫn đang sử dụng. Khi Nhà nước thu hồi bồi thường đất bà là người nhận tiền bồi thường đất khi đó bà H không có ý kiến tranh chấp gì.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 411, diện tích 5.070m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh cấp cho bà Nguyễn Thị H và công nhận diện tích đất 5.070m² thửa 411 cho bà Hà Thị T.

Theo bị đơn bà Nguyễn Thị H có ý kiến trình bày như sau:

Nguồn gốc đất thửa 411, diện tích 5.070m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh là của cha, mẹ bà ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị H1 (chết) tạo lập. Khi còn sống mẹ cho bà Nguyễn Thị N thửa số 411, diện tích 5.070m². Năm 1990 do bà N theo chồng về Nông trường tại ấp C, xã L để sinh sống, nên bà N đổi lấy phần đất 5.000m² ở Nông trường của vợ chồng bà H và bà H lấy thửa 411, diện tích 5.070m² (phần đất tranh chấp), như vậy giữa bà và bà N đã đổi đất từ năm 1990 đến năm 1995 bà H đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất.

Nay bà Nguyễn Thị H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị T. Khi Nhà nước bồi thường đất bà đồng ý cho bà T nhận tiền bồi hoàn là do bà đã được bồi thường ở thửa 412 nên bà nhường phần bồi thường ở thửa 411 cho Hà Thị T nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp thửa 411, diện tích 5.070m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh là của cha, mẹ bà ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị H1 tạo lập. Cha, mẹ khi còn sống cho bà thửa 411, do bà theo chồng về sinh sống ở nơi khác (ấp C, xã L), nên bà có đổi với bà Nguyễn Thị H thửa 411 để lấy phần đất trên Nông trường 30/4. Khi mẹ của bà cho đất chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ gì, nhưng anh em trong gia đình biết việc này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoài L2, anh Nguyễn Chí L3, anh Nguyễn Duy T1 đứng về phía nguyên đơn có ý kiến trình bày như bà nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn An K, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn T3 đứng về phía bị đơn có ý kiến trình bày như bị đơn.

Tại Văn bản số 1124/UBND-NC, ngày 22/4/2024 Ủy ban nhân dân thị xã D nội dung như sau: Theo tư liệu địa chính năm 1982 phần đất thuộc thửa 411, tờ bản đồ số 3 theo tư liệu địa chính năm 1993 thuộc một phần diện tích của thửa 723 tờ bản đồ số 3 ấp G diện tích chung của thửa đất là 49.070m² loại đất 1L, đất do bà Phạm Thị H1 kê khai. Theo tư liệu năm 1991 thửa 411, tờ bản đồ số 3, diện tích 5.070m² loại đất Ao do bà Nguyễn Thị H kê khai sử dụng. Ngày 04/4/1995 bà H có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 412, 378, 369, 407, 379 và thửa 411, trong đó thửa 411 có diện tích 5.070m² loại đất Ao, nguồn gốc đất ông, bà. Các thửa đất trên do bà H kê khai đăng ký đã được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Long Toàn xét đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc kê khai, đăng ký đất đai của người sử dụng đất thực hiện theo quy định của T5 về ban hành bản quy định về thủ tục đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước. Ủy ban nhân dân huyện D thực hiện cấp quyền sử dụng đất cho hộ bà H trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất xã L và thực hiện đúng về trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Về đối tượng được cấp quyền sử dụng đất, do thời điểm cấp Giấy chứng nhận trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất và mang tính chất

cấp đại trà nên việc rà soát đối tượng kê khai có sai sót. Trường hợp thửa đất 411 thực tế do bà Hà Thị T là người trực tiếp canh tác mà cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H thì Ủy ban nhân dân huyện D (nay là Ủy ban nhân dân thị xã D) đã cấp không đúng về đối tượng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị T: Công nhận cho bà Hà Thị T được quyền sử dụng phần đất thửa số 925, tờ bản đồ số 6 diện tích 4401,5 m², loại đất ao, tọa lạc ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh, theo tư liệu đo đạc 2010 (nhằm thửa số 411, tờ bản đồ số 3 tư liệu 1991).

- Hướng đông giáp thửa 1294, có kích thước 40m + 31,6 m;
- Hướng tây giáp thửa 927, có kích thước 63,6m;
- Hướng nam giáp tuyến đường số 11, N1 có kích thước 64,7m;
- Hướng bắc giáp thửa 925, có kích thước 49,1m + 17,4m.

(Kèm theo văn bản số 1232/CNTXDH ngày 29/11/2021 và sơ đồ khu đất).

Bà Hà Thị T liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận theo phần quyết định bản án này.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là Ủy ban nhân dân thị xã D) cấp ngày 08/8/1995 thửa số 411, tờ bản đồ số 3, diện tích 5070m² đất tọa lạc ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/10/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị H (có ông Phạm Minh L1 là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn bà Hà Thị T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Trong vụ án này tất cả các anh em trong gia đình đều có lời khai giống như bà H, có giấy xác nhận của 06 người canh tác và 05 người sinh sống tại gần phần đất tranh chấp, thể hiện bà N đối với bà H thửa đất đang tranh chấp và bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những người được ủy ban xác minh đều khẳng định phần đất thửa 411 là của bà H, do năm 2014 bà H thương bà T nên bà H mới cho bà T nhận tiền bồi hoàn. Sau khi nhận tiền bồi hoàn, bà T lại trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà H không kê khai đất nông trường là không đúng. Chồng bà H được nông trường giao 05 công đất,

sau đó bà H với bà N đòi đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K phát biểu: Ông thông nhất quan điểm trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, phía người kháng cáo cũng có cung cấp được chứng cứ mới nộp cho Toà án, biên bản chứng kiến đều xác định phần đất 411 đều do bà H canh tác, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu: Tại phiên toà phúc thẩm, bà H có cung cấp 06 lời khai của người làm chứng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm đã đi xác minh rất kỹ xác định người sử dụng đất là bà T chứ không phải bà H, bà T ký tên vào các biên bản khi cơ quan chức năng xuống đo vẽ phần đất. Trong quá trình thực hiện việc bồi thường thì phát hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà H, lúc đó bà H mới đưa giấy chứng nhận cho bà T nhận giá trị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại cấp sơ thẩm, bà H trình bày do bà có thửa đất 412 rồi nên để thửa đất 411 cho bà T. Những người dân xung quanh đều xác định bà T là người trực tiếp sử dụng đất tranh chấp. Ủy ban nhân dân huyện D có văn bản xác định việc cấp giấy chứng nhận cho bà H là chưa đúng, chưa đúng đối tượng đất vì lúc đó cấp đất mang tính chất đại trà lúc đó nên có sự sai sót trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì bà T là người sử dụng đất xuyên suốt. Ủy ban nhân dân xã cũng xác nhận bà H có văn bản chuyển thửa 411 cho bà T sau đó bà H lại thay đổi ý kiến, để sang lại thửa 411 thì yêu cầu bà T sang tên cho bà H thửa đất khác nhưng bà T không đồng ý. Do đó, Bản án sơ thẩm tuyên xử là đúng quy định pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bị đơn có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đương sự và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Thửa đất số 411, diện tích 5.070m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh đã được Ủy ban nhân dân thị xã D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H. Bà Hà Thị T cho rằng nguồn gốc phần đất trên do bà Phạm Thị H1 (mẹ chồng bà T) cho vợ chồng bà canh tác từ năm 1978, hiện nay bà vẫn đang canh tác ổn định phần đất trên. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 411, diện tích 5.070m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh cấp cho bà Nguyễn Thị H và công nhận diện tích đất thửa 411 cho bà Hà Thị T.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

[3.1] Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 411 là của bà Phạm Thị H1 là mẹ chồng bà T, cũng là mẹ ruột bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N.

Về kê khai đăng ký: Bà Nguyễn Thị H là người kê khai đăng ký thửa 411 ngày 04/4/1995 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/8/1995. Các đương sự tranh chấp quyền sử dụng, không tranh chấp thừa kế đối với thửa đất trên.

Về quá trình quản lý, sử dụng thửa 411: Theo hồ sơ vụ án thể hiện nguyên đơn bà T là người sử dụng liên tục từ khi về sống cùng với mẹ chồng vào năm 1978, 1979 cho đến nay, có nhiều người làm chứng xác nhận.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T cho rằng thửa đất số 411 là do bà Phạm Thị H1 (mẹ chồng bà T) cho vợ chồng bà, còn bà N và bà H được bà H1 cho thửa 307 và thửa 412, không có cho bà N thửa 411. Bà H, bà N trình bày mẹ ruột cho bà N thửa 411 khoảng năm 1984, do bà H có 5.000m² đất ở N, nên bà N, bà H đối với nhau nhưng ngoài lời trình bày, các bên không có chứng cứ chứng minh.

Mặt khác, hồ sơ vụ án thể hiện, bà H không có đăng ký kê khai phần đất nào ở N mà chỉ có bà N kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N cũng không kê khai thửa đất số 411. Giữa bà T và anh chị em bên chồng có mâu thuẫn với nhau trong các vụ tranh chấp thừa kế, tranh chấp đất, nên có cơ sở xác định lời trình bày của bà N2 là không khách quan để được xem xét.

[3.3] Từ những tài liệu, chứng cứ trên có cơ sở xác định: Mặc dù nguyên đơn bà T không đứng tên quyền sử dụng đất thửa đất số 411, nhưng nguyên đơn là người trực tiếp sử dụng và khi Nhà nước thu hồi đất cũng ghi tên bà T là người đang sử dụng đất trong quyết định thu hồi đất, ông K (là chồng bà H) đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 411 cho bà T nhận tiền; việc sử dụng đất của bà T chính bà H cũng thừa nhận, phù hợp với nhiều lời khai, xác nhận của người làm chứng có trong hồ sơ vụ án. Hơn nữa, tại các biên bản hòa giải của UBND xã L, bà H có lời khai đồng ý trả thửa 411 cho bà T nhưng có điều kiện bà T giao trả cho bà T4 phần đất thửa 162 có diện tích 22.508,5m² (BL 25; 35; 36). Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá và phán quyết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bà H có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ việc. Ngoài ra, Hội đồng xét xử nhận định thêm: Nguyên đơn và bị đơn đều trình bày nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ tặng, cho nhưng không có văn bản. Tuy nhiên, khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất thì nguyên đơn là người được nhận tiền bồi thường. Ngoài thửa đất số 411, bà H đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác cùng có nguồn gốc do bà H1 tặng cho. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn về việc cho rằng khi đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị đơn đã kê khai luôn thửa đất số 411 mà bà H1 đã tặng cho vợ chồng nguyên đơn là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1951 nên được miễn theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, 37, 38; Điều 147, Điều 157, Điều 165; khoản 1 Điều 273, 280, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 158 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 106, 179, 202, 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị T: Công nhận cho bà Hà Thị T được quyền sử dụng phần đất thửa số 925, tờ bản đồ số 6 diện tích 4401,5 m², loại đất ao, tọa lạc ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh, theo tư liệu đo đạc 2010 (nhằm thửa số 411, tờ bản đồ số 3 tư liệu 1991).

- Hướng đông giáp thửa 1294, có kích thước 40m + 31,6 m;

- Hướng tây giáp thửa 927, có kích thước 63,6m;
- Hướng nam giáp tuyến đường số 11, N1 có kích thước 64,7m;
- Hướng bắc giáp thửa 925, có kích thước 49,1m + 17,4m.

(Kèm theo văn bản số 1232/CNTXDH ngày 29/11/2021 và sơ đồ khu đất).

Bà Hà Thị T liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận theo phần quyết định bản án này.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H do Ủy ban nhân dân huyện D nay là Ủy ban nhân dân thị xã D) cấp ngày 08/8/1995 thửa số 411, tờ bản đồ số 3, diện tích 5070m² đất tọa lạc ấp G, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

3. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- NĐ (1);
- BD (1);
- NLQ (11);
- Lưu (5) 22b (Án NThuy).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên